

Quang Âm hay Quán Âm?

Avalokitasvara or Avalokitesvara?

Lê Huy Trứ



*(Avalokitesvara with 1000 arms and 1000 eyes,
12th century Chinese painting, Taipei, Taiwan.)*

Quán Âm hay Quan Âm?

Chữ Guan (觀), trong Hán-Việt, có hai âm — Quan và Quán.

Trong phạm vi của bài pháp luận này, Quán và Quan được định nghĩa:

Quan là cái nghe rất giới hạn của thính giác, và cái nhìn quá thiên cận của thị giác. Hai giác quan, mắt và tai dùng để nghe âm thanh, tiếng động, và thấy ánh sáng, sắc tướng là hai trong ngũ giác quan của nhân sinh.

Trong khi đó, Quán là tánh nghe của Tuệ Nhĩ Thông, và tánh thấy của Tuệ Nhãn Thông, là hai ‘phép tắc’ trong những thần thông đặc thù của Tạng Quang Âm.

Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Bát Nhã Tâm Kinh, Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương, Đại Từ Đà La Ni, Chuẩn Đề Đà La Ni... và rất nhiều các ký, sớ, giải, luận¹ diễn tả Bồ Tát Quán Thế Âm như là biểu tượng của ‘*cứu khổ cứu nạn và đại từ đại bi.*’

Trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Phổ Môn, miêu tả rất tượng thanh, và tượng hình về những hạnh nguyện cứu khổ cứu nạn của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Dĩ nhiên, còn có nhiều truyền thuyết khác về lai lịch của Ngài với biểu tượng của thượng đế, God. Ngoài thần thông, biến hóa, quán quang, quán âm, và cứu độ, Ngài còn được tin tưởng là đáng sáng tạo, qua những hình ảnh của những gods, của đạo Bà La Môn. Ngay cả là biểu tượng của Đức Mẹ Maria của Thiên Chúa Giáo.

Tuy nhiên, những giả thuyết trên này không được Phật Giáo Đại Thừa chấp nhận vì nó không thể hiện đúng với tinh thần của Phật Giáo Đại Thừa mô tả về “diệu giác” của Ngài.

Một trong những thần thông đặc thù của Ngài, ngoài phóng quang, quán âm, còn có 33 phép biến hóa ra nam nữ hay những hình tướng khác nhau, tùy duyên nghiệp để cứu khổ, và cứu nạn chúng sinh.

Chúng ta dùng cái miệng (phát thanh, câu âm) để ‘quan’ tới Ngài. Còn Ngài phóng quang, dùng tuệ ‘quán’ để chiếu kiến lại chúng ta.

Nhân sinh cứ tùy tiện nghi, thể theo căn tánh của mỗi cá nhân mà ‘quan’ âm lúc hoạn nạn, và ‘quán’ âm lúc an thân. Miễn là đừng quáng mắt, lãng tai, nghe thanh, thấy sáng mà quàng nhằm hồng danh của Ngài, làm cho tam thể bồ tát oan là được.

Avalokitasvara or Avalokitesvara? Same difference?

Tên Avalokiteśvara gồm hỗn hợp của tiền động từ ava “dưới, xuống,” lokita là quá khứ của động từ lok “quán, kiến,” và cuối cùng là īśvara, “đấng, ngài.” Thể theo sandhi chữ hỗn hợp “a+īśvara” trở thành “eśvara.” Có nghĩa bóng, Thần/Đấng ‘chiếu kiến’ xuống khắp thế giới. Tuy nhiên, chữ loka (thế giới) không thấy ở trên, nhưng đã xuất hiện trong ngôn ngữ Cam Bốt, trong danh hiệu Lokeshvarak.

“The name Avalokiteśvara combines the verbal prefix ava "down", lokita, a past participle of the verb lok "to notice, behold, observe", here used in an active sense; and finally īśvara, "lord", "ruler", "sovereign" or "master". In accordance with sandhi (Sanskrit rules of sound combination), a+īśvara becomes eśvara. Combined, the parts mean "lord who gazes down (at the world)". The word loka ("world") is absent from the name, but the phrase is implied. It does appear in the Cambodian form of the name, Lokeshvarak.”³

Tên Avalokiteśvara được phiên dịch sớm nhất ra tiếng Hán bởi những tác giả như Xuanzang [cuyễn.tsân] (Chinese: 玄奘; 602 – 664) cũng còn được biết là Huyền Trang⁵ ra là Quán Tự Tại (Guānzìzài, Chinese: 觀自

在). Danh tự Quán Tự Tại không được thông dụng trong Phật Giáo Á Đông, ngày nay, bằng danh tự Quan Âm (Chinese: Guanyin, 觀音) bởi vì trình độ ngôn ngữ bất đồng.³

Đúng hơn cũng bởi vì vô minh. Bởi vì, đa số Phật Tử không hiểu cái ý nghĩa thâm thúy, và viên diệu của quán tự tại.

“The earliest translation of the name Avalokiteśvara into Chinese by authors such as Xuanzang was as Guānzìzài (Chinese: 觀自在), not the form used in East Asian Buddhism today, Guanyin (Chinese: 觀音). It was initially thought that this was due to a lack of fluency.”³

Như đã trình bày, Quán Âm hay Quan Thế Âm không phản ảnh Avalokiteśvara, nhưng tương xứng hơn với Avalokitaśvara, cái tên đã không có dùng trong thế giới Phật Giáo. Bởi vậy mà tại sao dịch giả Huyền Trang (602~64) xem chúng như là sai lầm (của tác giả) và đề nghị dịch đúng như Quán Tự Tại (không phải Quan Tự Tại.)

Thiết nghĩ, tới đây quý vị đã nhận thấy sự khác biệt rất quan trọng giữa Quan và Quán mà tôi đã định nghĩa ở phần giới thiệu ở trên. Hơn nữa, Quán Tự Tại có hoàn toàn đúng với nghĩa là the Perceiving Lord, Đấng quán thấy, 'Kuan' (perceiving), và isvara có nghĩa 'tzu-tsai' (lord) như đã được chuyển ngữ (transliterated) không?

Tất cả những danh từ phiên dịch xưa nay như Quang Thế Âm, 'Kuang-shih-yin, (Illuminator of the World's sounds), Quan Thế Âm, 'Kuan-shih-yin' hay Quán Thế Tự Tại, 'Kuan-shih Tzu-tsai,'” đều là sai.

“Chronologically, the names of the bodhisattva appeared as Kuan-yin, Kuang-shih-yin, Kuan-shih-yin, Kuan-shih Tzu-tsai and finally Kuan-tzu-tsai.”¹⁰ P.414

Ngài Huyền Trang, bởi thế, đã dùng danh từ ‘quán tự tại’ trong tất cả những kinh điển mà Ngài dịch thuật như là Bát Nhã Tâm Kinh, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (Pháp Hoa, The Lotus Sutra, 妙法蓮華經) mà trong đó Bồ Tát được gọi tên là Quan Thế Âm (Kuan-shih-yin.)

Bởi vì quyền năng vô lượng, và quá sùng tín của hai biểu tượng này, cả hai trở thành quen thuộc với Phật Tử ở Trung Hoa, dù thế nào đi nữa, họ cũng vẫn cứ nhất quán, khư khư, thích cái tên Quan Thế Âm hay Quan Âm hơn.

“Neither Kuan-yin nor Kuan-shih-yin, however, corresponds to Avalokiteśvara, but rather to Avalokitaśvara, a name not used in the Buddhist world. That was why Hsüan-tsang (602~64) considered them as mistakes and suggested the right translation as Kuan-tzu-tsai (the Perceiving Lord). In a note explaining the name of the bodhisattva which he transliterated as "A-fu-lu-che-t'o-i-shih-fan-lo" in his Records of the Western Regions (Ta T'ang hsi-yü chi, T. no. 2087), Hsüan-tsang said, "This means in Chinese 'Kuan-tzu-tsai'. While 'a-fu-lu che-t'o' [Avalokita] means 'Kuan' (perceiving), 'i-shih-fan-lo' [isvara] means 'tzu-tsai' (lord). The old translations of 'Kuang-shih-yin (Illuminator of the World's sounds), 'Kuan-shih-yin' or 'Kuan-shih Tzu-tsai' are all wrong. " (T. 51: 883b). Hsüan-tsang therefore used kuan-tzu-tsai in all the sutras he translated, including the Heart Sūtra, a scripture as important to Chinese Buddhists as the Lotus Sūtra, in which the bodhisattva is called Kuan-shih-yin. Because of the great authority and prestige of these two scriptures, both names have become familiar to Buddhists in China, although they have consistently preferred Kuan-shih-yin or Kuan-yin. But which name is the correct translation of the Sanskrit name of the bodhisattva? Was Hsüan-tsang right in rejecting the earlier translations as wrong?”¹⁰

Phật Tử, và Phật Giáo Đại Thừa Việt Nam bị ảnh hưởng sâu đậm của Phật Giáo Đại Thừa Trung Hoa như là một tập quán từ cả ngàn năm nên rất khó mà thức tỉnh với thực tại.

Đây chính là một hình thức của ‘bệnh dịch’ vô minh trong huyết quản của nhân sinh.

Đây cũng là vấn đề chung của những tôn giáo khác. Rất điển hình, khu vực bảo vệ cái ‘sai nguyên thủy’ không có bi trí dũng để ‘cải cách đúng.’

Vì sửa đổi kinh thánh nguyên thủy là mặc nhiên công nhận, thánh kinh (từ kim khẩu của God) đã là sai. Điều này sẽ đưa đến sự sụp đổ dây chuyền của những tôn giáo nhân tạo. “*Không thấy mà tin.*”

Với bản tính cố hữu, từ chối sự thật, dù sự thật là giải thoát.

Ai dám quả quyết là đa số nhân sinh đi tìm đạo vô thượng đều cũng là thật sự muốn giải thoát khỏi vô minh?

Cùng với những cái tên mơ hồ đó, chúng ta lại phải đối diện với những mơ hồ khác về “sắc tướng,” và giới tính của bồ tát. Từ năm triều đại, khoảng thế kỷ thứ 10, Quan Âm đã được quảng bá sâu rộng trong nhân gian, và được quần chúng sùng tín, như là nữ thần (Yü 1994). Bắt đầu với nhà Minh (1368~1644), nếu không phải sớm hơn, có những bộ tranh diễn tả Quan Âm qua những hình tướng khác nhau.

*“Aside from the ambiguity of the name, we are also confronted with the ambiguity of the bodhisattva's "forms" and gender. Since the period of Five Dynasties, around the 10th century, Kuan-yin has been increasingly represented as a feminine deity (Yü 1994). Beginning with the Ming (1368~1644), if not earlier, sets of paintings depicting Kuan-yin indifferent forms.”*¹⁰

Chữ Quan Âm biểu thị dạng nguyên thủy Sanskrit, Avalokitasvara, thay vì, đúng nghĩa là ‘Đấng chiếu kiến (phóng quang) xuống những âm thanh cầu xin cứu khổ, cứu nạn của chúng sinh.’

Lỗi dịch bất thông này của những tam tạng luận sư Ấn Trung đã làm cho hiện nay, danh tự Avalokitasvara được hiểu nhầm là dạng nguyên thủy, và cùng với ý nghĩa là Quán Âm ‘quán âm thanh, than khóc.’ Cái lỗi phiên dịch thiên vị này chỉ thỏa mãn vài thông dịch gia Trung Hoa, đặc

biệt đại dịch giả uy tín, Tam Tạng Đại Sư Kumārajīva (Sanskrit, simplified Chinese: 鸠摩罗什.)⁴

Khi Ngài Kumārajīva Đông Du, đem kinh này vào Trung Hoa dịch, và dùng những danh tự khác nhau như Quán Thế Âm (觀世音, Guānshìyīn.) ‘Đấng nghe được những tiếng rên xiết của chúng sinh trên thế giới,’ "who perceives the world's lamentations" — trong đó lok đã được đọc với nghĩa tương tự, cả hai là “nhìn” và “thế giới” (Sanskrit: loka; Chinese: 世; pinyin: shì; VN: thế.) Những danh tự gốc với dạng Avalokitasvara này được thấy, xuất hiện từng mảnh tự đó đây trong thế kỷ thứ năm. Danh tự Sanskrit phôi thai này đã được thay thế (chỉnh đốn) dưới dạng cuối — īśvara "đấng, lord;" tuy nhiên, Avalokiteśvara đã không xuất hiện trong tiếng Phạn trước thế kỷ thứ bảy.³

“As Guanyin indicates the original Sanskrit form was instead Avalokitasvara, "who looked down upon sound", i.e., the cries of sentient beings who need help. It is now understood Avalokitasvara was the original form, and is also the origin of Guanyin "Perceiving sound, cries". This translation was favored by the tendency of some Chinese translators, notably Kumārajīva, to use the variant 觀世音 Guānshìyīn "who perceives the world's lamentations"—wherein lok was read as simultaneously meaning both "to look" and "world" (Sanskrit loka; Chinese: 世; pinyin: shì). The original form Avalokitasvara appears in Sanskrit fragments of the fifth century. This earlier Sanskrit name was supplanted by the form containing the ending -īśvara "lord"; but Avalokiteśvara does not occur in Sanskrit before the seventh century.”³

Như đã trình bày ở trên, cái nghĩa nguyên thủy của danh tự gốc này (thích hợp) khít khao với hiểu biết rất thiện cận, ích kỷ, tham sân si, dựa vào tha lực của Phật Tử về vai trò của một bồ tát đại thừa — chỉ cứu độ, cầu cứu khổ, cứu nạn, khi cần phải gọi 911, hay cầu giàu sang, hạnh phúc, con cháu đầy đàn, ...

Tái thông dịch về Ngài với ĩsvara cho thấy cái ảnh hưởng mạnh mẽ của Hindu với quan niệm của Vishnu (trong Vaishnavism) hay Śiva (trong Shaivism) như là thượng đế, đấng sáng tạo, chúa tể của thế giới. Vài người còn xem Ngài như là biểu tượng của god nhập vào bồ tát, nhưng những loạt thần thánh hóa Avalokiteśvara này đã bị Phật Giáo phủ nhận về quan niệm hữu thân, qua sự hiện hữu của một đấng sáng tạo.³

“The original meaning of the name fits the Buddhist understanding of the role of a bodhisattva. The reinterpretation presenting him as an ĩsvara shows a strong influence of Hinduism, as the term ĩsvara was usually connected to the Hindu notion of Vishnu (in Vaishnavism) or Śiva (in Shaivism) as the Supreme Lord, Creator and Ruler of the world. Some attributes of such a god were transmitted to the bodhisattva, but the mainstream of those who venerated Avalokiteśvara upheld the Buddhist rejection of the doctrine of any creator god.”³

Tôi không có chủ đích ‘cải cách’ nguyên thủy nhưng tôi chỉ trình bày những sự kiện như là một nghiên cứu lịch sử, khảo cứu trí thức, đặc biệt dành riêng cho những thế hệ trẻ hữu duyên, muốn tham cứu, tu học Phật — trong chùa, trong học đường, hay cả trong thế gian.

Ai gọi Ngài tên như thế nào cũng không nhằm nhò gì đến tôi. Vì tôi không phải là Ngài để bận tâm tới nhu cầu của chúng sinh.

Ai cầu khả đắc hay cầu bất khả đắc (anabhilāpya) cũng không nhằm nhò gì tới tôi. Tôi thông cảm với Ngài, quán được Ngài, hay tri kiến Ngài thì chẳng ăn nhằm gì tới ai. Đơn giản, vì tôi vô cầu nên tâm lòng bình thản, không sợ thất vọng.

“Người vô cầu trong tâm đều là trống rỗng. Trống rỗng không phải là buông bỏ hay chán ghét sợ đời, mà là trạng thái vô tư vô ngã trong Phật môn, hay thuận theo tự nhiên trong Đạo gia.”⁵

“Nhân đáo vô cầu, phẩm tự cao.”

Quang Âm hay Quán Âm Diễn Nghĩa

Như đã trình bày ở trên, Avalokitasvara, Quan Thế Âm Bồ Tát (Guānshìyīn Púsà, 觀世音菩薩,) có nghĩa là âm thanh và tiếng động, hay Quán Âm (Guānyīn.) Danh từ này chính xác, tương đương với phiên dịch của người Trung Hoa, tên ngắn gọn là Quan Âm.

Người Trung Hoa gọi tắt là Quan Âm, thay vì Quán Thế Âm không phải là sợ phạm húy với chữ lót của Vua nhà Đường, Lý Thế Dân như vài học giả suy diễn.

Trong những cổ tự Ấn Độ, Quan Thế Âm còn được gọi là Đấng Sáng Tạo ra Thế Giới (Lord of The World.) Ngài cũng chính là Đấng Cứu Độ Thế Gian.

Ghi chú, Ngài không phải là Đấng Sáng Tạo, và Đấng Cứu Thế, hay Gods của những tôn giáo nhân sinh khác. Quang Thế Âm Bồ Tát là cổ phật xưa như số tuổi của vũ trụ.

Trong khi đó, Avalokitesvara (Lord who looks down) có nghĩa là “Ngài đáng nhìn xuống.” Ngài Huyền Trang, trong lúc Tây Du học bên Ấn Độ, dịch là Quán Tự Tại (Lord) tương đối chuẩn ý.

Tuy nhiên, những Tam Tạng luận sư, cao tăng Trung Hoa đã nhầm tưởng danh từ Avalokitesvara chính thị là Quan Thế Âm, quả không đúng nghĩa Phạm văn của “*Ngài đáng nhìn xuống,*” “*Lord who looks down*” như ngay bây giờ, đa số vẫn lầm tưởng như vậy.

Cho tới hiện nay, hầu như đa số chư cao tăng ni, và Phật Tử trên thế giới vẫn cứ khăng khăng, khăng định, và chắc nịch, chữ Avalokitesvara (*Ngài đáng nhìn xuống*) phiên dịch ra Quan Thế Âm Bồ Tát (Guānshìyīn Púsà, 觀世音菩薩) là chân lý. Điều nghịch lý là chữ Avalokitasvara (Đấng Âm Thanh) bằng tiếng Phạm đã được các Ngài “*như thị ngã văn,*” “*như thị tri kiến,*” truy cứu từ nguồn gốc nguyên thủy trên lá Bối cổ của Ấn Độ Kinh. Thay vì dịch nhóm chữ ‘Đấng Âm Thanh’ ra là Quan Âm

các Ngài lại dùng nhóm chữ “cải cách,” ‘Ngài đáng nhìn xuống’ (được chỉnh đốn cho đúng nghĩa, mấy trăm năm sau này) ra là Quan Âm thay vì Quang (‘Ngài đáng nhìn xuống’ không có nghĩa nào là âm thanh trong nhóm chữ này.)

Họ viện cứ, “*Nói có sách mách có chứng,*” tài liệu lịch sử, cổ kinh tìm thấy đã ghi lại trên lá Bối như vậy thì làm sao mà dám ‘khả tư nghi’ được?

Tôi cũng đã nói trước đó như vậy, rồi thì tra cứu tài liệu sau như thế, và để chứng minh như vậy, “*Nói có sách Tàu, và mách có chứng Mỹ,*” trong *Buddha in the Crown*, John Holt chú thích, một trong những hình ảnh đặc thù nhất là Avalokiteśvara được trình bày qua biểu tượng của ánh sáng. Không có liên quan gì giữa bồ tát và âm thanh trong này.

*“As John Holt noted in Buddha in the Crown, one of the most distinctive feature of Avalokiteśvara is indeed the strong presence of the light symbolism (Holt 31~34). But it leaves the connection between the bodhisattva and "sound" unspecified.”*¹⁰

Cảnh giới của Bồ Tát không có giới hạn bởi vì Ngài là đáng quyền năng, có siêu thần thông và trí tuệ. Ngài đầy ánh sáng (Quang, Kuang) chói lọi. Cho nên, Ngài được gọi Quang Thế Âm (Trung Hoa: Kuang-shih-yin,) Yü Chün-fang, Associate Professor, Rutgers University, viết.

Yü Chün-fang, Associate Professor, Rutgers University, wrote, “*The realm of Kuang-shih-yin is without limit because it has his authority, supernatural power and merit. Because he is full of illuminating light (Kuang), he is therefore called Kuang-shih-yin (T. 9: 129a).*”

*Viskambhu, amazed and filled with great joy, asked the Buddha about the source of these glorious rays of light. The Buddha responded by saying that they came from Arya Avalokiteśvara, who was preaching the dharma of nirvana to all the suffering denizens of the trouduous Avici Hell (dominated by a woeful lake of fire).”*¹⁰

Viskambhu hỏi Đức Phật về nguồn gốc của những tia sáng tuyệt vời đó. Đức Thế Tôn trả lời, Ngài nói là chúng bắt nguồn từ *Arya Avalokiteśvara, Arya (noble, đấng,)* dạy về pháp môn của Niết Bàn cho những chúng sinh ở nơi hỏa ngục.¹⁰

Bồ Tát xuất hiện bởi một tia sáng của cô Phật A Di Đà trong lúc nhập định với tia sáng của nhựt nguyệt trong mắt Bồ Tát.

*“The bodhisattva originally had appeared from a shot of light emanating from the primordial self-existent buddha of the cosmos, who was engaged in his perpetual, deep meditation. From Avalokiteśvara's body (that of a mahapurusa), the world as we know it was created: the sun and the moon from his eyes...”*¹⁰

Sau cùng là diện mục tượng trưng rực ánh sáng, qua lời miêu tả của Đức Phật Thích Ca, đã nhấn mạnh hơn về bản tạng của Quán Tự Tại Bồ Tát.

Đức Thế Tôn đặc biệt giải thích riêng cho Ananda,

Ở trong vòng ánh sáng tỏa ra từ toàn thân của Ngài, xuất hiện lấp lánh những sắc tướng và ấn tượng của tất cả chúng sinh sống trong ngũ uẩn hiện hữu.

Thân hình Ngài vô lượng vĩ đại, một cọng lông giữa hai chặi lông mày của Ngài có màu sắc của bảy loại châu báu, từ đó mà 84 loại tia sáng phóng chiếu ra, trong mỗi tia sáng có cả vô số phật, mỗi vị phật được vô lượng chư bồ tát theo chầu; ... Khi Ngài nhát chân lên, trong lòng bàn chân của Ngài có dấu ấn của pháp luân, nhiệm màu biến hóa ra thành 500 triệu cột tia sáng.

Chúng sinh nào muốn tu theo pháp môn này thì hãy chiếu theo phương pháp quán tự tại mà Như Lai đã giải thích thì sẽ độ nhất thiết khổ ách.

“Within the circle of light emanating from his whole body, appear illuminated the various forms and marks of all beings that live in the five paths of existence.

On top of his head is a heavenly crown of gems like those fastened (on Indra's head), in which crown there is a transformed Buddha standing, twenty-five yojanas high.....The soft hair between the eyebrows has the colour of the seven jewels, from which eighty-four kinds of rays flow out, each ray has innumerable transformed Buddhas, each of whom is attended by numberless transformed Bodhisattvas; freely changing their manifestations they fill up the worlds of the ten quarters; (their appearance) can be compared with the colour of the real lotus-flower. (He wears) a garland consisting of eighty-thousand yays, in which is seen fully reflected a state of perfect beauty. The palm of his hand has a mixed colour of five thousand lotus-flowers. His hands have ten (tips of) fingers, each tip has eighty-four thousand pictures, which are like signet-marks, each picture has eighty-four thousand rays which are soft and mild and shine over all things that exist. When he lifts up his feet, the soles of his feet are seen to be marked with a wheel of a thousand spokes (one of the thirty- two signs) which miraculously transform themselves into five hundred million pillars of rays.

Buddha, especially addressing Ananda, said,

Whoever wishes to meditate on Bodhisattva Avalokiteśvara, must do so in the way I have explained. Those who practice this meditation will not suffer any calamity; they will utterly remove the obstacle that is raised by Karma, and will expiate the sins which would involve them in births and deaths for numberless kalpas. Even the hearing of the name of this bodhisattva will enable one to obtain immeasurable happiness. How much more will the diligent contemplation of him! (Takakusu 182~184.)”¹⁰

Tôi chỉ thể theo tâm ý từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, “y nghĩa bất y ngữ”: Đừng tin những gì Như Lai, và những cao nhân nói. Mà hãy nhìn những gì Như Lai, và những cao nhân đó làm ... xem có đồng khác biệt, hay không đồng khác biệt?

Tôi cũng xin dẫn chứng, và chứng minh, chữ gốc, danh tự nguyên thủy Avalokitasvara viết trên lá Bồi bằng tiếng Phạn bởi những Tam Tạng Phạn nhân là không chuẩn ý, không thể hiện hoàn toàn khả năng thần thông, và không thể hiện được hồng danh của Ngài.

Nói thẳng ra là lần đầu tiên, khi tiền nhân Ánh Độ biết dùng văn tự, viết chữ, Avalokitasvara bằng tiếng Phạn trên lá Bồi, là không hoàn toàn chính xác với danh hiệu của Ngài. Một là họ dùng chữ không đúng; hai là họ phạm lỗi chính tả (typo;) ba là, có thể, họ chưa bao giờ thực sự tri kiến Quang Âm Tạng trên phương diện trí tuệ?

Chữ Avalokitesvara, “*Ngài đang nhìn xuống,*” mà đa số sách vở nhầm tưởng, dịch và viết là Quan Thế Âm Bồ Tát là không đúng nghĩa. Danh từ Avalokitesvara nên dịch là Quang Thế Âm Bồ Tát, nó tương đối gần gũi với hồng danh của Ngài hơn.

Chúng ta có thể nghe âm thanh, và tiếng động mà không cần nhìn thấy. Tuy nhiên, chúng ta không thể (kiến chiếu) nhìn và thấy sắc tướng, và hình ảnh mà không cần tới ánh sáng phản chiếu từ vật thể quan sát. Trừ khi, chúng ta có tuệ nhãn để quán tự tại.

Tất cả chúng ta đều quen hít hà cầu xin, cùng van lơn kêu cứu với cái tên Quan Thế Âm Bồ Tát, như là một thói quen hay tập tục, cả hơn mấy ngàn năm rồi. Bây giờ, nếu chúng ta điều chỉnh tên họ trong căn cước của Ngài, có thể Ngài sẽ không biết là chúng ta kêu tên ai, cầu cứu ai? Nếu chúng ta gọi 911, thì cảnh sát bồ tát không biết phải phóng quang gọi tên ai, Quang Âm, hay Quán Âm tới cứu chúng ta trong lúc khẩn cấp?

Như chúng ta hằng tin tưởng, Ngài quán tự tại, quán quang âm, nhìn nghe thấy, và chiếu kiến, rồi hóa ra một tia ánh sáng, tức khắc bay tới nơi chân trời góc biển, với tốc độ của ánh sáng, để cứu khổ, cứu nạn chúng sinh, như superman của Mỹ, thay vì bay với tốc độ của âm thanh còn chậm hơn gấp mấy lần tốc độ của máy bay phản lực cơ?

Tuy nhiên, không biết tại sao, đa số những cầu xin cứu khổ cứu nạn khẩn thiết của chúng sinh đều cầu bất khả đắc?

Hay tại vì, chúng ta kêu nhầm tên, hay cầu không đúng?

Theo kinh nghiệm riêng của tôi, không phải là chúng ta đang kêu nhầm tên, hay cầu không đúng nhưng vì chúng ta không biết cách cầu.

Chúng ta không ‘quán tự tại,’ ‘nhìn vào trong chính mình,’ để cầu.

Mà chỉ,

Nhược dĩ âm kiến tánh,
Dĩ âm thanh cầu quang,
Thị nhân hành tà đạo,
Bất năng kiến Quang Âm.

Vậy thì Quang Âm hay Quán Âm?

Quán Âm (Avalokitasvara) chỉ là một trong những phép thần thông, Nhĩ Phật thông, phép quán âm, cái ‘tánh nghe’ của Ngài, chứ Ngài không phải là Âm. Quán Âm không phải là hồng danh của Ngài.

Trong khi đó, Avalokitesvara (Quang Âm) có nghĩa là Ngài có phép Phật nhãn thông, phóng quang soi sáng tất cả bóng tối trong vũ trụ. ‘Quang tánh’ của Ngài chính là tia ánh sáng, tạng quang minh.

‘Quang Âm’ cũng chưa chính xác là hồng danh của Ngài.

Ngài còn được thế gian gọi là đấng quán quang âm của thế giới với ba mươi ba phép thần thông biến hóa (thirty-three manifestations, cũng còn là 33 cảnh giới trong vũ trụ, the thirty three-tiered universe.) Đồng thời trong 33 cảnh giới vũ trụ, Ngài có năng lực tự biến ra những thân hình (sắc tướng, forms) của kẻ nghe được âm thanh. (The bodhisattva

manifests itself/himself/herself in the bodies of a pratyekabuddha, a voice-hearer.)

Tánh nghe là một trong những thần thông biến hóa của Ngài chứ Ngài không có tai như nhân sinh với màng nhĩ để nhận lấy sự rung động, truyền tín hiệu lên não, rồi được não bộ ghi nhận, phân biệt, và cho chúng ta biết những loạt tiếng động trần tục đó là gì, âm thanh thoát tục đó là gì.

Có thể những người mà chúng ta thấy trước mắt, hàng ngày, là hiện thân của Ngài? Ngay cả những âm thanh, ánh sáng chung quanh chúng ta.

Chúng ta tu theo hạnh quan âm là chúng ta tu theo phép quán âm.

Chúng ta quán tự tại cái điệu âm ở trong tâm lòng của tự tánh, quan âm trong chính chúng ta.

Những danh tự rất phổ thông của Ngài nhan nhãn trong kinh điển và văn chương Trung Hoa: Quang Thế Âm (Kuang-shih-yin,) Quan Thế Âm (Kuan-shih-yin,) Quan Âm (Kuan-yin,) và Quán Tự Tại (Kuan-tzu-tsai, tự tại nghĩa là chúa, Lord,)

Theo tôi, hồng danh thật sự của Ngài là Quang Minh Bồ Tát. Ngài là tạng quang minh của thế giới. Dĩ nhiên, ánh sáng ‘ẩn tàng’ âm thanh, và tiếng động.

Quang Âm Bồ Tát (đại từ bi) và Đại Thế Chí Bồ Tát (siêu trí tuệ) là một trong hai tạng ánh sáng vô cực (Vô tận quang minh tạng) của Phật A Di Đà.

Phật A Di Đà phóng quang minh tạng từ não bộ bên phải (hữu,) qua con mắt phải của Ngài. Não bên phải ẩn tàng “tạng” cảm tính, tâm linh, từ bi. Não bên trái gồm “tạng” lý trí, logic, trí tuệ. Đại Thế Chí Bồ Tát chính là tạng quang minh phóng ra từ trong não bộ bên trái (tả) qua mắt trái của Phật A Di Đà.

Ánh sáng tự nó không tánh, không bản lai, không diện mục.

Phật A Di Đà chính là Vô Tận Quang Minh Tạng (Endless infinite light.) Ngài không có não, không mắt, không tai, không trái, không phải, không trên, không dưới, ... như chúng sinh/chúng nhân sinh. Ngài không thật sự có hình hài, diện mục, và tên người.

Những tên họ, hồng danh của chư Phật, và chư Bồ Tát, ngoại trừ, Đức Phật lịch sử, và các chư Bồ Tát lịch sử, tường thuật trong kinh điển Đại Thừa chỉ là nhân cách hóa. Và, chư Phật, và chư Bồ Tát cũng đã được hình tượng hóa qua thiền định, cảm thông với chư Phật, chư Bồ Tát, trong lúc kiến tánh, và đạt giác ngộ của chư cao tăng Ấn Độ, và các sư tổ Trung Hoa.

Pháp phóng quang trên đây cũng là một trong những thần thông vô thượng của A Di Đà Phật (zh. 阿彌陀.) Phật A Di Đà (theo âm tiếng Nôm, hay tiếng Quảng Đông?) hay A Mi Thọ Phật (phiên âm ra tiếng Phổ Thông Trung Hoa.) Cả hai chỉ là phiên âm, không hoàn toàn đúng với âm thanh của tiếng Phạn gốc.

A Di Đà (Sanskrit: अमिताभ) là danh từ phiên âm có gốc từ hai chữ trong tiếng Phạn: Amitābha và Amitāyus. Amitābha dịch nghĩa là “*vô lượng quang*” – “*ánh sáng vô lượng,*” và Amitāyus có nghĩa là “*vô lượng thọ*” – “*thọ mệnh vô lượng.*”

Theo tôi, danh xưng, ‘quang minh vô cực’ có nghĩa lý hơn là ‘ánh sáng vô lượng.’

Đã thế, những cao tăng Trung Hoa còn chêm thêm ‘*thọ mệnh vô lượng;*’ dường như, nó có vẻ mâu thuẫn với lý vô thường của vũ trụ?

Tuy nhiên, cư sĩ Truyền Bình đã giải thích rất hấp dẫn, “*Vô lượng quang biểu hiện ý nghĩa không gian vô tận, cùng khắp không gian. Vô lượng thọ biểu hiện thời gian vô cùng, thời gian không giới hạn. Các ý nghĩa này là muốn hiển thị Tâm linh bất nhị của Đạo Phật. Bất nhị cũng không phải là một, mà là không có số lượng. Cùng khắp không gian, cùng khắp thời gian và không có số lượng, đó mới là ý nghĩa thực sự của danh xưng A-Di Đà tức là vô lượng quang, vô lượng thọ. Cùng khắp không*

gian, cùng khắp thời gian, không có số lượng cũng có nghĩa là không có không gian, không có thời gian, không có số lượng, đó là vì Tâm như hư không vô sở hữu hay Phật tánh bất nhị, bất biến, bất sinh bất diệt, cũng có nghĩa là Niết Bàn (Nirvana).”¹³

Bàn tới Quang Thế Âm thì phải đề cập tới A Mi Thọ Phật (The Buddha of Immeasurable/ Immense Life and Light,) và Đại Thế Chí Bồ Tát (tiếng Phạn là Mahasthamaprapta Bodhisattva, Vô Lượng Quang Bồ Tát.).

‘Cả ba là một, một là ba.’

Đại khái, tương tự như quan niệm, ba cỗ xe Tam Thừa (三乘, sa. triyāna) vậy. Giáo Pháp trong Tam Thừa là do Đức Phật vận dụng, nên chúng là giả lập. Mà Nhất Thừa Pháp là pháp cứu cánh, pháp chân thật của chư Phật giáo hoá.

Vạn pháp đồng nhất thể.

Tuy nhiên, Phật A Di Đà và Đại Thế Chí Bồ Tát không phải là chủ đích của bài pháp luận này.

Tóm lại, những suy luận trong bài pháp luận này bất khả tư nghi, bất khả lậu.

Tuy nhiên, muốn đả thông kinh điển Đại Thừa thì phải quán như vậy.

Phải bất khả tư nghi mới khả tư nghi.

Cái âm thanh đã được ‘đá động’ ở đây trong thiền định không phải là nó được phát ra từ những tiếng than khóc, của những tín đồ kêu tên Ngài, nhưng âm thanh này là khi Ngài quán tự và chiếu kiến Như Không.

Dù rằng bồ tát hàng cứu độ chúng sinh từ khổ nạn, và dạy cho chúng sinh 14 phép bất khả úy (14 cách bình tĩnh mà run) như đã được ghi chú trong kinh.

Rằng tôi nghe như vậy, Ngài cũng từng có nói: Từ trước đến nay, Ta không có thiền định trên âm thanh nhưng trên ‘ngũ uẩn giai không,’ như

không, và vô ngã. Ta ‘kêu gọi’ những chúng sinh đang đau khổ, nên quán tự tại, chiếu kiến tiếng kêu của chính mình, để tự giải thoát.

Đây chính là chân lý của Phật Giáo. Không ai giải thoát được mình, nếu mình không muốn tự giải thoát chính mình.

“The sound mentioned here in the meditation is not that made by the faithful who cry out his name, but any sound which, when examined (Kuan) with penetrating insight, leads to the realization of sunyata. Although the bodhisattva saves beings from various dangers and grants fourteen kinds of fearlessness in this sutra, the reason he can do so is different from that given in the Lotus. ‘Since I myself do not meditate on sound but on the mediator, I cause all suffering beings to look into the sound of their voices in order to obtain liberation’ (Luk 139). The bodhisattva concludes by once more linking his name to his meditation on hearing: “That Buddha praised my excellent method of perfection and gave me, in the presence of the assembly, the name of Kuan-shih-yin. Because of my all-embracing (absolute function of) hearing, my name is known everywhere” (Luk 142). In the Surangama sūtra, therefore, Kuan is understood neither as perceiving and responding to the cries for help uttered by the faithful, nor visualizing the divine visage of the bodhisattva, but as investigating the real nature of sound and realizing it as being void.”¹⁰

Bát Nhã Tâm Kinh đã làm sáng tỏ vấn đề trên, với câu kinh trú danh, đề cập đến phương pháp giải thoát khổ đau rất truyền thống của Phật Giáo Đại Thừa lần Nguyên Thủy, trong các bản kinh Nikàya: “*Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.*”

Nghĩa là: Bồ-tát Quán Tự Tại trong lúc hành sâu về trí tuệ ba-la-mật, quán thấy năm uẩn là không, độ tất cả khổ nạn.

“Mặc dù tiêu biểu cho một giai đoạn phát triển về sau của tư tưởng thực nghiệm Phật giáo, câu kinh là một cách nói khác về pháp môn

Niệm xứ (Satipatthàna) trong Kinh tạng Pàli, được mệnh danh là con đường duy nhất “ekàyano maggo” đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Cụ thể, đó chính là phương pháp quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn.”¹⁴

Khoa học hiện đại, sau nhiều năm nghiên cứu, đã công nhận có giác quan thứ sáu, giác quan này biết nhận thức tin tức, hoặc liên lạc ngoài khả năng của giác quan thông thường. Giác quan thứ sáu có khả năng biết những điều mà không cần nghe, thấy, sờ, nếm, hay ngửi.

(The Extra Sensory Perception (ESP) is the claimed perception of information or communication outside of normal sensory capability. ESP is the ability to know things without using hearing, sight, touch, taste, or smell.)¹⁶

Câu kinh Bát Nhã Tâm Kinh xưa luôn luôn sáng tỏ chân lý này,

“Không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Không có sắc, thanh, hương vị, xúc pháp. Không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới.”

Dĩ nhiên, khoa học chưa hoàn toàn thông hiểu tánh Không của Phật Giáo.

‘Không’ 18 căn trần thức mà vẫn quán âm và kiến quang được.

Tôi xin đơn giản hóa cho nó thêm phức tạp hơn, muốn tu học pháp quang âm thì phải nghe mà không nghe, thấy mà không thấy.

Dùng cái nghe để thấy, và dùng cái thấy để nghe.

Lúc đó sẽ thấy tánh nghe, nghe tánh thấy.

Chưa chiếu đã kiến trước tốc độ của ánh sáng.

Chưa động đã quán được vận tốc của âm thanh.

Tức khắc, thấy tánh thấy. Nghe tánh nghe.

Quán tĩnh tĩnh tịnh quán
Quán đại bát nhã quán
Quán tâm từ bi quán
Quán tánh quang âm quán
Quán ngũ uẩn không quán

(Lê Huy Trứ)



Quang Thế Âm Bồ Tát

Thần thái tuyệt diệu,
Người sao tuyệt đẹp,
Dung nhan tuyệt sắc.
Đôi mắt tuyệt vời.
(Lê Huy Trứ)

Dưới đây là bài kệ thơ mộng bất hủ, một trong những phần kệ của Diệu Pháp Liên Hoa Kinh để ca tụng Quan Thế Âm Bồ Tát mà khi cố dịch ra Việt Văn, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh đã phải giữ nguyên chữ Hán, vì nó quá súc tích lãng mạn. Ngài sợ dịch ra có thể làm mất ý nghĩa tuyệt diệu của ý thơ?

Bài kệ sau đây là tiêu biểu cho Định Học Phổ Môn:

*“Chân quán, thanh tịnh quán,
Quảng đại trí tuệ quán,
Bi quán cập từ quán,
Thường nguyện, thường chiêm ngưỡng”.*

Nghĩa là:

*Quán chiếu đúng sự thật
Quán chiếu thật thanh tịnh
Quán chiếu trí tuệ lớn
Quán chiếu bằng đại bi
Quán chiếu bằng đại từ
Thường ước nguyện tu tập
Thường chiêm nghiệm ngưỡng mộ.*

Tôi đồng ý, bài kệ trên quả thực “quá súc tích thơ mộng” như vậy. Tôi cũng công nhận, bài kệ chữ Hán ở trên quá tuyệt hảo không thể dịch hay hơn được.

Nhưng tôi hậu sinh khả úy, ngựa ngáy, cả gan, không sợ bị chê dốt, họa đại thử ra rằng?

Chánh kiến an tịnh quán
Vô lượng bát nhã quán

Từ bi quán cập quán
Chiêm ngưỡng thế âm quán

*

Quán bao trùm vũ trụ
Quán tự tại từ bi
Quán nhất thiết khổ ách
Quán ngũ uẩn giai không

*

Ánh mắt thật thanh tịnh
Trí tuệ thật bao la
Cứu khổ đại từ bi
Tán thán quang minh tạng

(Lê Huy Trứ, phóng dịch)



Avalokitesvara, ánh mắt thanh tịnh

Chúng ta quán Quang bồ tát là quán ánh sáng từ bi. Quán cái hào quang âm cúng, nhu mì, triều mến đó tương tự như ánh mắt của một mẹ hiền. Chúng ta chiêm ngưỡng (quán) đôi mắt nhìn xuống dịu dàng, độ lượng của một người cha tốt.

Chúng ta dùng âm thanh để cảm thông Ngài. Còn Ngài cảm thấy cái âm thanh đó từ chúng sinh qua tuệ nhãn và nhĩ huệ.

Phật Tử dùng âm thanh cầu Phật như là gõ mõ, tụng kinh, đánh chuông để thờ cúng Phật và Bồ Tát. Riết ròi chúng ta chấp vào âm thanh. Chứ chư Phật và Bồ Tát không dùng âm để cảm thông với chúng ta.

Chúng ta qua ánh sáng để chiêm ngưỡng sắc tướng của tượng Phật và Bồ Tát. Chúng ta chấp vào sắc qua thói quen “*trông mặt mà bắt hình dong,*” dễ dàng bị lôi cuốn bởi sắc đẹp bề ngoài.

Đức Phật đã giải thích rất minh bạch, ý tương tự như sau:

*Nhược dĩ sắc kiến Phật,
Dĩ âm thanh cầu Phật,
Thị nhân hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai.*

Lục căn, lục trần, lục thức của chúng ta là 18 tên lừa bịp nhất trên thế giới. Vì vô minh nên chúng ta luôn luôn bị chúng lừa hay khờ khạo muốn bị lừa. Đơn giản, chúng ta dễ bị chúng lừa bịp vì chúng ta quá tin tưởng vào chúng nó. Cho nên, trông gà hóa cuốc. Nghe tiếng ồn tưởng là quan âm.

Kết Luận

Avalokitasvara hay Avalokitesvara đúng với hồng danh của Ngài?

Hay, Quang Âm hay Quán Âm thể hiện hoàn hảo hồng danh, và khả năng thần thông tối thượng của Ngài?

Câu trả lời của tôi — Ngài là tạng quang minh với thần thông chiếu kiến, quán âm, và 33 phép biến hóa. Người Phật Tử tu theo pháp môn

quán âm của Ngài chứ chúng phật tử không phải là tia ánh sáng như Ngài.

Quang Âm hay Quan Âm, chỉ là sản phẩm của nhân tự (aka,) và chỉ để miêu tả siêu ánh sáng và siêu âm thanh, vô âm, vô ảnh trong vũ trụ. Cả hai danh tự trên, không hoàn toàn đúng ‘như là,’ mà chỉ là đồng khác biệt, same difference, khác như nhau.

Điều này cho thấy, những sự kiện và những phân tích ở trên, vì nó như vậy, thấy nó như vậy, nên nói như vậy, chưa chắc là đúng như vậy.

Hơn cả tỷ năm, hằng mỗi ngày, chúng ta thấy mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây, nhưng không hẳn là ... thấy chắc đúng như vậy, nên phải tin tưởng như vậy, dù là nó không phải hoàn toàn đúng như vậy?

Và cho dù, chúng ta có “*như thị ngã văn, như thị tri kiến,*” và “*tôi nghe như vậy,*” thì thực tế cũng chỉ là ‘quáng quang, quàng âm,’ không đúng như vậy.

Bởi vì, đa số chúng ta thường ‘không biết chúng ta không biết’ (We don’t know don’t know.)

Chúng ta như những kẻ mù sờ voi cùng nhau mơ giấc mộng dài. Và, chúng ta không muốn những tên mù, mớ ngủ khác, chung quanh mình, đánh thức mình dậy.

Chúng ta để cho lục căn hòa với lục trần, lừa bịp và ru ngủ, làm cho mê muội, bất minh.

Thái độ, hủ tục, và tập quán này, Phật Giáo gọi là Vô Minh.

Chúng ta không biết rằng, chúng ta không biết vô minh, nhưng vẫn cố chấp, cứ khổ tâm, tìm kiếm cái mà chúng ta không bao giờ có.

Vô minh tương tự như là “*vô nhất vật.*” Vì nếu chúng ta tìm ra vô minh thì sẽ không còn vô minh nữa.

Như vậy hay không như vậy. Đó là công án.

“To be or not to be.” (Nunnery scene" of William Shakespeare's play Hamlet, Act 3, Scene 1.) That is a question.

Tài Liệu Tham Khảo

1. Phật tử nên gọi là Quán Âm Bồ tát hay Quan Âm Bồ tát? Thiện Minh (TH)
<https://phatgiao.org.vn/phat-tu-nen-goi-la-quan-am-bo-tat-hay-quan-am-bo-tat-d46613.html>
2. Avalokitasvara
<http://tibetanbuddhistencyclopedia.com/en/index.php/Avalokitasvara>
3. Avalokiteśvara
<https://en.wikipedia.org/wiki/Avalokite%C5%9Bvara>
4. Kumārajīva
<https://en.wikipedia.org/wiki/Kum%C4%81raj%C4%ABva>
5. Hoa Nghiêm Kinh Yếu Giải, Tỳ-kheo Giới Hoàn chùa Bạch Liên, Chuyển ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa
<https://www.niemphat.net/Kinh/hoanghiemyeugiai.htm>
6. Kinh Hoa Nghiêm: Lý tưởng Bồ Tát và Phật, Daisetz Teitaro Suzuki, Tuệ Sỹ dịch và bình chú
<https://thuvienhoasen.org/a26377/kinh-hoa-nghiem-ly-tuong-bo-tat-va-phat>
7. Vô cầu không phiền não là đạo dưỡng sinh, cũng là đạo xử thế
Thiên Cẩm • Thứ Bảy, 13/11/2021
<https://trithucvn.org/van-hoa/vo-cau-khong-phien-nao-la-dao-duong-sinh-cung-la-dao-xu-the.html>
8. A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật? Hòa Thượng Thích Trí Tịnh)
<https://daotrangtuphat.com/a-di-da-phat-hay-a-mi-da-phat/>
9. Xuanzang
<https://en.wikipedia.org/wiki/Xuanzang>
10. Ambiguity of Avalokiteśvara and the Scriptural Sources for the Cult of Kuan-yin in China, Yü Chün-fang, Associate Professor, Rutgers University
<http://buddhism.lib.ntu.edu.tw/FULLTEXT/JR-AN/an333158.htm>
11. Kinh Phổ Môn Chú Giảng, Bhikkhu Thích Thái Hòa,
<http://www.tuvienquangduc.com.au/kinhdien-2/315kinhphomon3.html>

12. Mahāsaccakasutta, Thích Minh Châu dịch
https://suttacentral.net/mn36/vi/minh_chau
13. Đức Phật A Di Đà là ai qua lăng kính khoa học, Tuyên Bình
<https://thuvienhoasen.org/a34153/duc-phat-a-di-da-la-ai-qua-lang-kinh-khoa-hoc>
14. Kiến ngữ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách, Diệu Hằng
<https://thuvienhoasen.org/a24030/kien-ngu-u-an-giai-khong-do-nhat-thiet-kho-ach>
15. Extra Sensory Perception, Dr. Smitha S. Dutt, PhD
<https://www.medindia.net/patients/patientinfo/extra-sensory-perception.htm>